hinelearn

SỔ NGHE – CHÉP · NGHE HIỂU N2

Đôi tai *năm thứ tư*, một cuốn sổ

Tai năm tư	tháng Tư–Sáu	4
Hiểu yêu cầu (かだいりかい)	tháng Bảy–Tám	2
Hiểu điểm chính (ポイントりかい)	tháng Chín	3
Hiểu ý chính (がいようりかい)	tháng Mười	4
Đáp nhanh (そくじおうとう)	tháng Mười Một	2
Nghe tổng hợp (とうごうりかい)	cuối tháng Mười Một	3
Đề nghe thử	cuối tháng Mười Một → ngày thi	2

Mỗi bài một mẹo nghe, một phiếu nghe để tô và ghi chú, một đoạn chép chính tả. Nghe trên web (giọng máy, chặng đầu chậm hơn đề thật, tăng dần tới tốc độ đề), viết ở sổ; hai đề thử cuối sổ có phiếu tô đáp án.

BÀI NGHE	CÂU ĐỀ CÓ PHIẾU	CÂU CHÉP CHÍNH TẢ	CÂU ĐỀ THỬ
13	122	13	64

Nghe từng câu, mở lời thoại có nghĩa, miễn phí, không cần đăng nhập:

hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n2

CÁCH DÙNG SỔ

Nghe ở web, *viết ở sổ*

PDF không phát được tiếng. Mỗi bài trong sổ có mã QR và đường dẫn tới bài cùng tên: mở, bấm Nghe, rồi quay lại sổ ghi và tô.

Nghe một lần

Đề thật không cho nghe lại. Bấm Nghe trên web đúng một lần, ghi và tô ngay trong lúc nghe.

Tô số, ghi chú

Mỗi câu có các ô số ứng với lựa chọn. Tô ô bạn chọn; ô ghi chú để bạn viết số, giờ, tên, từ khoá nghe được.

Chép rồi mới lật

Chép chính tả câu mẫu trước. Lời thoại in ngược cuối trang: chép xong mới lật sổ để so.

MỤC LỤC trang theo sổ này

Tai năm tư
tháng Tư–Sáu

Bài mở	Đề nghe N2 khác N3 chỗ nào	3
Bài 1	Nghe tin tức	4
Bài 2	Lời nói vòng ở công ty	6
Ôn 1	Ôn 1 · Một tuần tìm việc	8

Hiểu yêu cầu (かだいりかい)
tháng Bảy–Tám

Bài 3	Việc phải làm trước tiên	9
Bài 4	Lời dặn ở chỗ thực tập	11

Hiểu điểm chính (ポイントりかい)
tháng Chín

Bài 5	Lý do thật sự	13
Bài 6	Điều người nói lo nhất	15
Ôn 2	Ôn 2 · Mười một câu	17

Hiểu ý chính (がいようりかい)
tháng Mười

Bài 7	Bài nói trên đài, bài giảng	18
Bài 8	Thái độ người nói	20
Bài 9	Phỏng vấn và lời giới thiệu sản phẩm	22
Ôn 3	Ôn 3 · Năm bài nói	24

Đáp nhanh (そくじおうとう)
tháng Mười Một

Bài 10	Đáp nhanh lời kính ngữ công việc	25
Bài 11	Đáp nhanh câu nói vòng, câu trách	27

Nghe tổng hợp (とうごうりかい)
cuối tháng Mười Một

Bài 12	Ba người bàn với nhau	29
Bài 13	Nghe thông tin rồi chọn theo hai người	31
Ôn 4	Ôn 4 · Đáp nhanh và nghe tổng hợp	33

Đề nghe thử
cuối tháng Mười Một → ngày thi

Đề thử 1	Đề nghe thử 1	34
Đề thử 2	Đề nghe thử 2 · Phần nghe ngày thi	35

MỞ

Mở

CHẶNG 1 · TAI NĂM TƯ

Đề nghe N2 khác N3 chỗ nào

聴解（ちょうかい） は50分（ふん）で、5つの 問題（もんだい） がある。 — Phần nghe dài 50 phút, có 5 dạng đề.

ĐỀ NGHE CÓ GÌ 50 phút

DẠNG	TÊN NHẬT	SỐ CÂU	LÀ GÌ
Hiểu yêu cầu	課題理解（かだいりかい）	5	Nghe câu hỏi trước, nghe hội thoại, chọn việc người đó phải làm. Lựa chọn in sẵn.
Hiểu điểm chính	ポイント理解（りかい）	6	Nghe câu hỏi, có thời gian đọc lựa chọn, rồi mới nghe hội thoại. Hay hỏi lý do, điều lo nhất.
Hiểu ý chính	概要理解（がいようりかい）	5	Không biết trước câu hỏi, không in lựa chọn: nghe cả đoạn rồi mới nghe câu hỏi và bốn lựa chọn.
Đáp nhanh	即時応答（そくじおうとう）	12	Nghe một câu ngắn, chọn câu đáp hợp trong ba câu nghe được. Không in gì.
Nghe tổng hợp	統合理解（とうごうりかい）	4	Đoạn dài nhất: ba người bàn với nhau, hoặc nghe một đoạn thông tin rồi chọn theo ý từng người.

1. Phần nghe 50 phút nằm riêng, sau phần kiến thức ngôn ngữ và đọc. Điểm nghe phải từ 19/60.
2. Khác N3: bỏ dạng chọn câu nói, thêm dạng nghe tổng hợp. Tổng khoảng 32 câu, đáp nhanh nhiều câu nhất.
3. Mỗi câu chỉ nghe một lần. Không hiểu thì chọn tạm, sang câu sau ngay.

MẸO NGHE

Năm dạng, năm cách nghe

Phần nghe 50 phút nằm riêng, sau phần kiến thức ngôn ngữ và đọc. Điểm nghe phải từ 19/60. Biết trước dạng nào đang tới là đỡ được nửa bài: mỗi dạng cần một cách nghe riêng.

1. Mỗi câu chỉ nghe một lần. Không hiểu thì chọn tạm, sang câu sau ngay.
2. Hiểu yêu cầu, hiểu điểm chính: câu hỏi đọc trước — nghe để tìm đúng một thứ câu hỏi cần, gạch dần các lựa chọn.
3. Hiểu ý chính, nghe tổng hợp: chưa biết câu hỏi — nghe cả đoạn, ghi vài chữ: ai muốn gì, ai đổi ý, cuối cùng chốt gì.
4. Đáp nhanh: câu đáp lặp lại đúng chữ của câu hỏi thường là bẫy.

統合理解（とうごうりかい）は、N2で初（はじ）めて出（で）る問題（もんだい）だ。

Nghe tổng hợp là dạng lần đầu có ở N2. Đoạn dài nhất, nhiều người nói nhất, câu hỏi tới sau cùng.

じゃあ、決（き）まりね。

"Vậy chốt nhé": câu chốt của bài bàn bạc. Đáp án là điều được nói ngay trước câu này.

実（じつ）は……

"Thật ra...": lý do thật hay đứng ngay sau.

Hine: Lần đầu nghe câu ba người, mình ghi đủ biển, núi, suối nước nóng, rồi không biết ai chốt cái nào. Lần sau mình chỉ ghi tên người và một mũi tên mỗi khi có người đổi ý.

PHIẾU NGHE mỗi dạng một câu thử

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Hiểu yêu cầu	1 2 3 4	
2	Hiểu điểm chính	1 2 3 4	
3	Hiểu ý chính	1 2 3 4	
4	Đáp nhanh	1 2 3	
5	Nghe tổng hợp	1 2 3 4	

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n2/de-nghe-n2-khac-n3**

BÀI 1

CHẶNG 1 · TAI NĂM TƯ

Nghe tin tức

観光客(かんこうきゃく)の数(かず)が、前(まえ)の年(とし)を上回(うわまわ)りました。 — Số khách du lịch đã vượt năm trước.

MẸO NGHE

Lần một ý chính, lần hai con số

Lần một chỉ nghe ý chính; lần hai mới ghi số liệu. Bản tin nói nhanh và dày từ Hán, nhưng khung câu lần nào cũng giống nhau — quen khung là bớt được nửa số chữ phải nghe.

1. Tin tức hay mở bằng câu chốt: câu đầu đã nói chuyện gì xảy ra.
2. ～によりますと (theo...) mở nguồn tin; ～ということです (được biết là...) khép câu thông tin. Phần giữa hai cụm này mới là tin.
3. Con số luôn đi cùng đơn vị: ～にん (người), ～パーセント, ～わり (phần mười), ～ミリ, ～ふん (phút). Lần hai, đợi đơn vị rồi ghi con số đứng ngay trước.
4. Chữ so sánh quyết định chiều: うわまわる (vượt lên), したまわる (xuống dưới), ふえる (tăng), へる (giảm).

いつ、どこで、何(なに)が起(お)きたかを聞(き)き取(と)る。

Nghe ra khi nào, ở đâu, chuyện gì xảy ra. Lần một chỉ cần ba thứ này.

政府(せいふ)の 発表(はっぴょう) によりますと

"Theo công bố của chính phủ": đây là nguồn tin, chưa phải chuyện chính.

およそ 三百万人(さんびゃくまんにん) が訪(おとず)れたということです。

"Được biết khoảng ba triệu người đã tới": con số đứng ngay trước đơn vị 人(にん).

Hine: Sáng nay lần một mình chỉ nghe được "khách du lịch tăng". Lần hai mình ngồi đợi chữ にん, nghe tới là ghi ngay con số đứng trước nó.

PHIẾU NGHE 8 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Hiểu ý chính	1 2 3 4	
2	Hiểu điểm chính	1 2 3 4	
3	Hiểu ý chính	1 2 3 4	
4	Hiểu điểm chính	1 2 3 4	
5	Hiểu ý chính	1 2 3 4	
6	Hiểu điểm chính	1 2 3 4	
7	Hiểu ý chính	1 2 3 4	
8	Hiểu điểm chính	1 2 3 4	

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n2/nghe-tin-tuc**

CHÉP CHÍNH TẢ nghe câu mẫu trên web rồi viết lại câu Nhật; nghĩa đã in sẵn

PHÁT THANH VIÊN

Mùa xuân năm nay, số khách du lịch từ nước ngoài tới Nhật đã vượt năm trước. Theo công bố của chính phủ, riêng tháng Ba đã có khoảng ba triệu người tới.

Lời thoại · chép xong mới lật ngược sổ để so

PHÁT THANH VIÊN

今年(ことし)の春(はる)、外国(がいこく)から日本(にほん)を訪(おとず)れた観光客(かんこうきゃく)の数(かず)が、前(まえ)の年(とし)を上回(うわまわ)りました。政府(せいふ)の発表(はっぴょう)によりますと、三月(さんがつ)の一か月(いっかげつ)だけで、おおよそ三百万人(さんびゃくまんにん)が訪(おとず)れたということです。

BÀI 2

CHẶNG 1 · TAI NĂM TƯ

Lời nói vòng ở công ty

その件は、ちょっと検討させてください。 — Việc đó, cho tôi xem xét thêm một chút.

MẸO NGHE

Câu thật nằm sau ただ, でも

Ở công ty, cấp trên ít khi nói thẳng "không". 検討させてください (cho tôi xem xét thêm), 持ち帰らせてください (cho tôi mang về bàn lại) thường là chưa quyết, có khi là từ chối khéo.

1. 前向きに考えます (sẽ suy nghĩ tích cực) nghiêng về đồng ý; ちょっと難しいですね (hơi khó nhỉ) gần như là từ chối.
2. Khen trước rồi ただ / でも / けど: câu thật đứng sau chữ nối.
3. Nghe bước tiếp theo: có giao việc, có hẹn ngày (らいしゅうまでに) thì đang tiến; không bước tiếp, lại có みおくり (gác lại) thì là từ chối.

前向きに考えます。

Tôi sẽ suy nghĩ theo hướng tích cực. Nghiêng về đồng ý.

一度持ち帰らせてください。

Cho tôi mang về bàn lại một lần. Chưa quyết.

それはちょっと難しいですね。

Việc đó hơi khó nhỉ. Gần như là từ chối.

今回は見送りかな。

Lần này chắc gác lại. Từ chối, dù trước đó có chữ 検討.

Hine: Hôm đó mình tưởng "xem xét thêm" là sắp được, ra về còn hỏi Sato vậy là đồng ý hay không. Sato chỉ nhún vai. Về nhà nghe lại mình mới hiểu: không hẹn ngày trả lời thì đừng mừng vội.

PHIẾU NGHE 6 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Hiểu điểm chính Nhân viên muốn đổi phiếu khảo sát giấy sang điện thoại.	1 2 3	
2	Hiểu điểm chính Nhân viên muốn đặt quầy hàng lễ hội ở sảnh.	1 2 3	
3	Hiểu điểm chính Bên công ty du lịch xin giảm giá đoàn.	1 2 3	
4	Hiểu điểm chính Nhân viên muốn thêm phở vào bữa sáng.	1 2 3	
5	Hiểu điểm chính Nhân viên muốn mời giảng viên bên ngoài đào tạo nhân viên mới.	1 2 3	
6	Hiểu điểm chính Nhân viên muốn cho sinh viên trải nghiệm làm thử ở quầy lễ tân.	1 2 3	

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n2/loi-noi-vong-o-cong-ty**

CHÉP CHÍNH TẢ nghe câu mẫu trên web rồi viết lại câu Nhật; nghĩa đã in sẵn

Họp nhóm ở khách sạn, nhân viên trẻ đề xuất ý mới.

NHÂN VIÊN

Khách nước ngoài đang tăng, nên mình đặt bảng hướng dẫn nhiều thứ tiếng ở quầy lễ tân thì sao ạ?

TRƯỞNG NHÓM

Ra vậy. Ý hay đấy. Có điều còn chuyện chi phí, nên việc đó cho tôi xem xét thêm một chút.

Lời thoại · chép xong mới lật ngược sổ để so

NHÂN VIÊN 外国(がいこく)からのお客様(きゃくさま)が増(ふ)えているので、フロントに多言語(たげんご)の案内板(あんないばん)を置(お)くのはどうでしょうか。

TRƯỞNG NHÓM 面白(おもしろ)い案(あん)だね。ただ、費用(ひよう)のことも あるから、その件(けん)は、ちょっと検討(けんとう)させてください。

ÔN 1

CHẶNG 1 · TAI NĂM TƯ

Ôn 1 · Một tuần tìm việc

結果(けっか)は　一週間以内(いっしゅうかんいない)　にご 連絡(れんらく) します。 — Kết quả sẽ liên lạc trong vòng một tuần.

CÁC MẸO ĐÃ HỌC đọc lại trước khi nghe

Tin tức: câu đầu là câu chốt

Lần một chỉ nghe ý chính; lần hai mới ghi số liệu. Có 一方(いっぽう) で (mặt khác) thì ý mới thường đứng sau.

Lời nói vòng ở công ty

検討(けんとう) させてください: chưa quyết · 前向(まえむ)きに 考(かんが) えます: nghiêng về đồng ý · ちょっと 難(むずか) しいですね: gần như là từ chối.

Tóm một câu

一文(いちぶん) で 要点(ようてん) をまとめる。 — Tóm ý chính trong một câu. Tóm bằng tiếng Việt cũng được: điều quan trọng là bắt được ý chính.

PHIẾU NGHE 6 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Hiểu ý chính	1 2 3 4	
2	Hiểu ý chính	1 2 3 4	
3	Hiểu ý chính	1 2 3 4	
4	Hiểu ý chính	1 2 3 4	
5	Hiểu ý chính	1 2 3 4	
6	Hiểu ý chính	1 2 3 4	

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n2/on-1-mot-tuan-tim-viec**

BÀI 3

CHẶNG 2 · HIỂU YÊU CẦU (かだいりかい)

Việc phải làm trước tiên

名簿(めいぼ)は、もう田中(たなか)さんが作(つく)ってくれました。 — Danh sách thì anh Tanaka đã làm giúp rồi.

MẸO NGHE

Gạch việc đã xong, việc bị huỷ

Lời dặn ở chỗ làm hay kể đủ việc trước, rồi mới nói "à, nhưng...". Gạch ngay việc bị huỷ (中止(ちゅうし)), hoãn (延期(えんき)), việc người khác đã làm (〜てくれた, 〜ておいた).

1. Câu hỏi まず (trước tiên): việc có hạn sớm nhất, hoặc việc phải xong thì mới làm được việc khác.
2. Nghe danh sách việc → ghi bốn chữ tắt. Nghe tiếp tới cuối: mỗi câu "à, nhưng..." (あ、でも) là một chỗ gạch.
3. 〜てから / 〜がきまってから: việc đứng trước てから phải xong trước, việc phía sau phải đợi.
4. Văn nói: 〜といた = 〜ておいた (đã làm sẵn), 〜ちゃった = 〜てしまった (lỡ làm rồi).

会議(かいぎ)は中止(ちゅうし)になったから、資料(しりょう)はいりません。

Cuộc họp bị huỷ nên không cần tài liệu. Gạch việc "tài liệu".

名簿(めいぼ)、入(い)れといたよ。

"Danh sách anh để sẵn rồi": 〜といた = 〜ておいた, việc đã xong.

人数(にんずう)が決(き)まってからね。

"Chốt số người rồi hẵng...": việc này phải đợi, không làm trước được.

Hine: Hôm đó mình suýt gọi xe buýt trước, vì chị Kimura nói "gọi điện" to và rõ nhất. Tanaka gõ nhẹ vào câu cuối trong sổ của mình: chốt số người đã.

PHIẾU NGHE 5 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Hiểu yêu cầu	1 2 3 4	
2	Hiểu yêu cầu	1 2 3 4	
3	Hiểu yêu cầu	1 2 3 4	
4	Hiểu yêu cầu	1 2 3 4	
5	Hiểu yêu cầu	1 2 3 4	

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n2/viec-phai-lam-truoc-tien**

CHÉP CHÍNH TẢ nghe câu mẫu trên web rồi viết lại câu Nhật; nghĩa đã in sẵn

CHỊ KIMURA

Hine ơi, về đoàn khách Việt Nam tuần sau, chị muốn nhờ em bốn việc. Làm danh sách, chuẩn bị tài liệu họp ngày mai, gửi email xác nhận số người cho khách sạn, rồi gọi công ty xe buýt.

HINE

Vâng ạ.

CHỊ KIMURA

À, nhưng cuộc họp mai bị huỷ rồi nên không cần tài liệu. Danh sách thì anh Tanaka đã làm giúp rồi.

TANAKA

Hine, danh sách anh để sẵn trong thư mục chung rồi đó. Đính kèm vào email gửi khách sạn nhé.

CHỊ KIMURA

Công ty xe buýt thì đợi khách sạn trả lời, chốt số người rồi hẵng gọi nhé.

HINE

Em hiểu rồi ạ.

Lời thoại · chép xong mới lật ngược sổ để so

CHỊ KIMURA

ヒナさん、来週のベトナムからの団体の件、お願いしたいことが四つあるの。名簿を作って、明日の会議の資料を用意して、ホテルに人数の確認のメールを送って、それからバス会社に電話。

HINE

はい。

CHỊ KIMURA

あ、でも明日の会議は中止になったから、資料はいりません。名簿は、もう田中さんが作ってくれました。

TANAKA

ヒナさん、名簿、共有フォルダに入れといたよ。ホテルのメールに付けて。

CHỊ KIMURA

バス会社は、ホテルの返事が来て人数が決まってからね。

HINE

わかりました。

BÀI 4

CHẶNG 2 · HIỂU YÊU CẦU (かだいりかい)

Lời dặn ở chỗ thực tập

お 客様(きゃくさま) が早(はや)めにいらっしゃったら、先(さき)に 会議室(かいぎしつ) へご 案内(あんない) して。 — Nếu khách tới sớm thì dẫn vào phòng họp trước nhé.

MẸO NGHE

Mỗi "nếu" là một nhánh

Lời dặn ở chỗ làm hay có nhiều điều kiện. ～たら, ～場合(ばあい)は (trường hợp...), ～ない限(かぎ)り (trừ khi...): mỗi chỗ là một nhánh, câu hỏi thường hỏi đúng nhánh xảy ra.

1. Ký hiệu gợi ý: → phải làm, ✗ huỷ, ? nếu... thì..., ⏰ giờ.
2. Đọc kỹ câu hỏi trước: câu hỏi đã nói nhánh nào xảy ra (khách tới sớm, trời mưa, xe trễ...). Lúc nghe chỉ bám nhánh đó.
3. ～しだい (ngay khi) và ～まえに (trước khi): việc đứng sau しだい làm liền; việc có まえに phải xong trước.
4. Hỏi lại ai làm: chị Kimura hay nói "việc đó chị làm rồi" (わたしが…した) — gạch luôn.

バスが 到着(とうちゃく) 次第(しだい)、連絡(れんらく)してください。

Xe buýt tới là báo ngay nhé. Ghi: ⏰ xe tới → báo ngay.

雨(あめ)が降(ふ)らない限(かぎ)り、正面玄関(しょうめんげんかん) でお迎(むか)えします。

Trừ khi trời mưa, sẽ đón ở cửa chính. Ghi: ? mưa → đổi chỗ đón.

社長(しゃちょう)がまだ戻(もど)ってなかったら、先(さき)にビデオを見(み)ていただいて。

Nếu giám đốc chưa về thì mời khách xem video trước. Ghi: ? chưa về → video.

Hine: Tờ ghi chú hôm đó của mình chỉ toàn mũi tên và dấu hỏi. Chị Kimura liếc qua, cười: người khác đọc chắc không hiểu, nhưng em hiểu là được.

PHIẾU NGHE 5 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Hiểu yêu cầu	1 2 3 4	
2	Hiểu yêu cầu	1 2 3 4	
3	Hiểu yêu cầu	1 2 3 4	
4	Hiểu yêu cầu	1 2 3 4	
5	Hiểu yêu cầu	1 2 3 4	

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n2/loi-dan-o-cho-thuc-tap**

CHÉP CHÍNH TẢ nghe câu mẫu trên web rồi viết lại câu Nhật; nghĩa đã in sẵn

CHỊ KIMURA

Khách dự kiến 2 giờ, nhưng nếu khách tới sớm thì dẫn vào phòng họp trước nhé. Đồ uống để sau cũng được.

HINE

Vâng. Em có mặt ở quầy tiếp đón từ 1 giờ là được ạ?

CHỊ KIMURA

Ừ. Thêm nữa, giám đốc chào khách lúc 2 rưỡi. Nếu giám đốc chưa về thì mời khách xem video trước.

Lời thoại · chép xong mới lật ngược sổ để so

CHỊ KIMURA

お客様(おきゃくさま)は二時(にじ)の予定(よてい)だけど、お客様(おきゃくさま)が早(はや)めにいらっしゃったら、先(さき)に会議室(かいぎしつ)へご案内(あんない)して。飲(の)み物(もの)はそのあとでいいから。

HINE

わたし　はい。私は一時から受付にいればいいですか。

CHỊ KIMURA

そうね。それと、社長のご挨拶は二時半から。社長(しゃちょう)がまだ戻(もど)ってなかったら、先(さき)にビデオを見(み)ていただいて。

BÀI 5

CHẶNG 3 · HIỂU ĐIỂM CHÍNH (ポイントりかい)

Lý do thật sự

給料(きゅうりょう)　というより、働(はたら)き方(かた)が合(あ)わなかったんだ。 — Nói đúng hơn không phải chuyện lương, mà cách làm việc không hợp.

MẸO NGHE

Lý do bị gạt đi

Lý do đứng trước ～というより (nói đúng hơn là), ～わけじゃない (không hẳn là) thường là lý do bị gạt đi. Lý do thật đứng ngay sau, hoặc sau けど, 実(じつ)は.

1. Dùng lúc để cho đọc lựa chọn để gạch từ khoá từng lựa chọn.
2. Bốn lựa chọn thường đều được nhắc trong bài: một cái bị gạt, một cái ngược, một cái của người khác. Chỉ một cái là lý do người được hỏi chốt lại.
3. Nghe ai được hỏi: câu hỏi hỏi lý do của Sato thì lời đoán của Hine không tính.

遠(とお)いからって　いうわけじゃないよ。

Không hẳn là vì xa đâu. "Xa" là lý do bị gạt.

給料(きゅうりょう)　というより、働(はたら)き方(かた)が合(あ)わなかったんだ。

"Lương" đứng trước というより: bị gạt; lý do thật đứng sau.

卒論(そつろん)もあるけど、それより面接(めんせつ)が……

"Luận văn cũng có, nhưng hơn thế là phỏng vấn...": それより đẩy sang lý do chính.

Hine: Mình đoán "vì xa" và nói luôn thành tiếng. Sato cười: chị toàn chọn cái nghe được đầu tiên. Từ hôm đó, nghe lý do nào mình cũng đợi thêm một câu.

PHIẾU NGHE 6 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Hiểu điểm chính	1 2 3 4	
2	Hiểu điểm chính	1 2 3 4	
3	Hiểu điểm chính	1 2 3 4	
4	Hiểu điểm chính	1 2 3 4	
5	Hiểu điểm chính	1 2 3 4	
6	Hiểu điểm chính	1 2 3 4	

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n2/ly-do-that-su**

CHÉP CHÍNH TÀ nghe câu mẫu trên web rồi viết lại câu Nhật; nghĩa đã in sẵn

SATO

Chị Hine, nghe em nè. Cái công ty lương cao hôm trước, em rút hồ sơ rồi.

HINE

Ơ, tiếc thế. Vì xa nhà bố mẹ à?

SATO

Không hẳn là vì xa đâu. Em nghe ở buổi giới thiệu thì ngày nào cũng tăng ca tới khuya, ngày nghỉ vẫn bị liên lạc. Nói đúng hơn không phải chuyện lương, mà cách làm việc không hợp.

Lời thoại · chép xong mới lật ngược sổ để so

SATO

ヒネさん、聞いて。この間の給料がいい会社、応募取り下げちゃった。

HINE

え、もったいない。実家から遠いから？

SATO

遠いから…… いろいろやないよ。説明会で聞いたら、毎日夜遅くまで残業して、休みの日も連絡が来るんだって。給料というより、働き方が合わなかったんだ。

BÀI 6

CHẶNG 3 · HIỂU ĐIỂM CHÍNH (ポイントりかい)

Điều người nói lo nhất

一番(いちばん) 気になるのは、ヒネさんがいなくなった後(あと)のことです。 — Điều em lo nhất là chuyện sau khi chị Hine đi.

MẸO NGHE

Đợi từ chỉ mức

Người nói kể nhiều chuyện, nhưng câu hỏi chỉ hỏi một điểm. Từ chỉ mức: 何(なに)より (hơn hết), 一番(いちばん) (nhất), 特(とく)に (đặc biệt): câu trả lời đứng ngay sau.

1. Bẫy: chuyện có nhắc trong bài nhưng không phải điều câu hỏi hỏi.
2. Chuỗi ～し、～し、～し là phần "kể"; đợi でも / だ rồi tới chữ chỉ mức phía sau.
3. Đọc lựa chọn trước: cả bốn thường đều có trong bài — đừng chọn chỉ vì "có nghe thấy".

何(なに)より心配(しんぱい)なのは、新人(しんじん)の指導(しどう)です。

Lo hơn hết là việc kèm người mới. Câu trả lời đứng ngay sau 何(なに)より… のは.

一番(いちばん)気(き)になるのは、ヒネさんがいなくなった後(あと)のことです。

"Điều lo nhất là...": phần sau のは chính là đáp án.

特(とく)に困(こま)っているのは、年配(ねんぱい)のお客(きゃく)さんの早口(はやくち)です。

"Đặc biệt khó là tiếng nói nhanh của khách lớn tuổi": 特(とく)に cũng là chữ chỉ mức.

Hine: Linh kể ba chuyện trước. Mình nghe tới chuyện khách say là định an ủi luôn, may mà Linh nói tiếp. Hoá ra điều Linh lo nhất lại là chuyện của mình.

PHIẾU NGHE 6 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Hiểu điểm chính	1 2 3 4	
2	Hiểu điểm chính	1 2 3 4	
3	Hiểu điểm chính	1 2 3 4	
4	Hiểu điểm chính	1 2 3 4	
5	Hiểu điểm chính	1 2 3 4	
6	Hiểu điểm chính	1 2 3 4	

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n2/dieu-nguoi-noi-lo-nhat**

CHÉP CHÍNH TÀ nghe câu mẫu trên web rồi viết lại câu Nhật; nghĩa đã in sẵn

LINH

Chị Hine, sang năm đi làm rồi chị nghỉ ở ひまわり ạ?

HINE

Ừ, chắc tới tháng Ba thôi.

LINH

Vậy ạ... Ca tối một mình em cũng lo, khách say cũng hơi sợ, sắp xếp kho em cũng chưa thuộc... Nhưng điều em lo nhất là chuyện sau khi chị Hine đi. Có người mới vào thì em phải dạy, đúng không ạ.

Lời thoại · chép xong mới lật ngược sổ để so

LINH
ヒネさん、来年 就職(しゅうしょく) したら、ひまわりは辞(や)めるんですか。

HINE
うん、たぶん三月(さんがつ)までかな。

LINH
そうですか……。夜(よる)のシフトが一人(ひとり)になるのも不安(ふあん)だし、酔(よ)ったお客(きゃく)さんもちょっと怖(こわ)いし、倉庫(そうこ)の整理(せいり)もまだ覚(おぼ)えていないし……。でも、一番(いちばん)気(き)になるのは、ヒネさんがいなくなった後(あと)のことです。新(あたら)しい人(ひと)が入(はい)ってきたら、私(わたし)が教(おし)えなきゃ いけないですよね。

ÔN 2

CHẶNG 3 · HIỂU ĐIỂM CHÍNH (ポイントりかい)

Ôn 2 · Mười một câu

間違いを 種類 ごとに分ける。 — Chia lỗi sai theo loại.

CÁC MẸO ĐÃ HỌC đọc lại trước khi nghe

Hiểu yêu cầu: gạch việc

Gạch ngay việc bị huỷ (中止), hoãn (延期), việc người khác đã làm (〜てくれた, 〜ておいた). Câu hỏi まず: việc phải xong thì mới làm được việc khác.

Lời dặn có điều kiện

〜たら, 〜場合は, 〜ない限り: mỗi chỗ một nhánh; câu hỏi nói nhánh nào đã xảy ra.

Hiểu điểm chính: lý do bị gạt

Lý do đứng trước 〜というより, 〜わけじゃない là lý do bị gạt; lý do thật đứng sau.

Hiểu điểm chính: từ chỉ mức

何より, 一番, 特に: câu trả lời đứng ngay sau. Chuyện kể trước đó chỉ là bẫy.

Ghi loại lỗi

Ghi loại lỗi: sót việc bị huỷ, chọn lý do bị gạt, chọn chuyện có nhắc mà không phải điểm chính. 同じ間違いを二度しない。 — Không sai một lỗi hai lần.

PHIẾU NGHE 11 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Hiểu yêu cầu	1 2 3 4	
2	Hiểu yêu cầu	1 2 3 4	
3	Hiểu yêu cầu	1 2 3 4	
4	Hiểu yêu cầu	1 2 3 4	
5	Hiểu yêu cầu	1 2 3 4	
6	Hiểu điểm chính	1 2 3 4	
7	Hiểu điểm chính	1 2 3 4	
8	Hiểu điểm chính	1 2 3 4	
9	Hiểu điểm chính	1 2 3 4	
10	Hiểu điểm chính	1 2 3 4	
11	Hiểu điểm chính	1 2 3 4	

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n2/on-2-muoi-mot-cau**

BÀI 7

CHẶNG 4 · HIỂU Ý CHÍNH (がいようりかい)

Bài nói trên đài, bài giảng

今日(きょう)の話(はなし)のテーマは、「働(はたら)く意味(いみ)」です。 — Chủ đề bài nói hôm nay là "ý nghĩa của việc đi làm".

MẸO NGHE

Ghi theo dàn: chủ đề, ý chính, kết

Không biết câu hỏi trước nên phải ghi theo dàn: chủ đề, ý chính, kết. Kẻ sẵn ba dòng trên giấy nháp, nghe tới đâu điền tới đó, mỗi dòng chỉ vài chữ.

1. Câu đầu thường nói chủ đề; ý chính hay đứng sau でも, つまり.
2. たとえば (ví dụ), ～という人(ひと)もいます (cũng có người...): đó là ví dụ, ghi nhỏ bên lề, không ghi vào dòng ý chính.
3. Câu cuối thường nhắc lại ý chính bằng chữ khác (つまり, だからこそ, 結局(けっきょく)): nghe được câu cuối là kiểm lại được dòng ý chính.

テーマ、要点(ようてん)、結論(けつろん)の順(じゅん)にメモする。

Ghi chú theo thứ tự chủ đề, ý chính, kết luận. Ba dòng kẻ sẵn trước khi nghe.

今日(きょう)の話(はなし)のテーマは、「働(はたら)く意味(いみ)」です。

Câu mở nói thẳng chủ đề: ghi ngay vào dòng một.

つまり、働(はたら)きながら少(すこ)しずつ見(み)つかるものなんです。

"Tức là, nó được tìm thấy dần trong lúc làm": sau つまり là ý chính đã gom lại.

Hine: Lúc nãy ông Mori hỏi mình vì sao muốn làm ở công ty du lịch, mình trả lời dài mà lan man. Tối nay nghe bài nói trên đài, mình mới thấy: người ta nói một phút mà vẫn có đủ chủ đề, ý chính, kết.

PHIẾU NGHE 5 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Hiểu ý chính	1 2 3 4	
2	Hiểu ý chính	1 2 3 4	
3	Hiểu ý chính	1 2 3 4	
4	Hiểu ý chính	1 2 3 4	
5	Hiểu ý chính	1 2 3 4	

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n2/bai-noi-tren-dai**

CHÉP CHÍNH TẢ nghe câu mẫu trên web rồi viết lại câu Nhật; nghĩa đã in sẵn

NGƯỜI ĐÀN ÔNG

Chào các bạn buổi tối. Chủ đề bài nói hôm nay là "ý nghĩa của việc đi làm". Nghe tới ý nghĩa của việc đi làm, chắc nhiều người sẽ đáp: vì tiền. Tất nhiên điều đó cũng quan trọng. Cũng có người nói: muốn giúp ích cho người khác.

NGƯỜI ĐÀN ÔNG

Nhưng điều tôi muốn nói với người trẻ là: ý nghĩa của việc đi làm không cần quyết trước khi đi làm. Tức là, nó được tìm thấy dần dần trong lúc làm việc.

Lời thoại · chép xong mới lật ngược sổ để so

NGƯỜI ĐÀN ÔNG

皆さん、こんばんは。今日の話のテーマは、「働く意味」です。働く意味と聞くと、お金のため、と答える人が多いでしょう。もちろん、それも大切です。また、人の役に立ちたい、という人もいます。

NGƯỜI ĐÀN ÔNG

でも、私が若い人に伝えたいのは、働く意味は、働く前に決めなくてもいい、ということです。つまり、働きながら少しずつ見つかるものなんです。

BÀI 8

CHẶNG 4 · HIỂU Ý CHÍNH (がいようりかい)

Thái độ người nói

便利(べんり)になった。とはいえ、問題(もんだい)がないわけではない。 — Đã tiện hơn. Dẫu vậy, không phải là không có vấn đề.

MẸO NGHE

Đổi hướng sau ただ, とはいえ, むしろ

Đề hỏi thái độ: người nói tán thành hay phản đối, khen hay lo. Người Nhật hay khen trước cho êm, rồi mới nói điều mình thật sự nghĩ — nên phần đầu dài chưa phải là thái độ.

1. Ý chính hay đứng sau ただ (chỉ có điều), とはいえ (dẫu vậy), むしろ (đúng hơn là).
2. Loại lựa chọn chỉ đúng một phần (chỉ nói điều được khen, quên điều đáng lo).
3. Ghi hai cột "+" và "−" trên giấy nháp. Nghe tới chữ đổi hướng thì kẻ một vạch: thái độ nằm sau vạch.

話(はな)し手(て)は、賛成(さんせい)なのか反対(はんたい)なのか。

Người nói tán thành hay phản đối? Câu tự hỏi trước khi chọn.

便利(べんり)になった。とはいえ、問題(もんだい)がないわけではない。

"Đã tiện hơn. Dẫu vậy, không phải không có vấn đề": điều lo ở sau とはいえ.

むしろ、そういう人(ひと)のためにこそ、図書館(としょかん)はあるのでは　ないでしょうか。

"Đúng hơn, thư viện chẳng phải tồn tại chính là vì những người như thế sao": sau むしろ là ý của người nói.

Hine: Lần đầu nghe bài làm việc tại nhà, mình đếm được ba điều khen và chọn ngay "tán thành". Nghe lại mới thấy cả bài xoay ở một chữ とはいえ.

PHIẾU NGHE 5 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Hiểu ý chính	1 2 3 4	
2	Hiểu ý chính	1 2 3 4	
3	Hiểu ý chính	1 2 3 4	
4	Hiểu ý chính	1 2 3 4	
5	Hiểu ý chính	1 2 3 4	

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n2/thai-do-nguoi-noi**

CHÉP CHÍNH TẢ nghe câu mẫu trên web rồi viết lại câu Nhật; nghĩa đã in sẵn

NGƯỜI PHỤ NỮ

Từ khi làm được ở nhà, thời gian đi lại mất hẳn. Buổi sáng thong thả hơn, đưa đón con cũng dễ hơn. Tôi thấy thật sự tiện hơn nhiều.

NGƯỜI PHỤ NỮ

Dẫu vậy, không phải là không có vấn đề. Cơ hội nói chuyện với đồng nghiệp ít đi, người mới vào khó hỏi han. Vì thế tôi nghĩ mỗi tuần nên có vài ngày tập trung ở công ty.

Lời thoại · chép xong mới lật ngược sổ để so

NGƯỜI PHỤ NỮ

家で働けるようになって、通勤の時間がなくなりました。朝もゆっくりできますし、子どもの送り迎えも しやすくなりました。本当に便利になったと思います。

NGƯỜI PHỤ NỮ

とはいえ、問題がないわけでは ありません。同僚と話す機会が減って、新しく入った人が質問しにくく なっているんです。ですから私は、週に何日か会社に集まる形がいいと考えています。

BÀI 9

CHẶNG 4 · HIỂU Ý CHÍNH (がいようりかい)

Phỏng vấn và lời giới thiệu sản phẩm

この 商品(しょうひん) の 一番(いちばん) の 特長(とくちょう) は、軽(かる)さです。 — Điểm nổi bật nhất của sản phẩm này là nhẹ.

MẸO NGHE

Ghi ít mà đúng

Ghi ít mà đúng: điểm mới, điểm mạnh, ai dùng. Người được phỏng vấn hay kể cả cái cũ, cái giống nơi khác, rồi mới tới cái của mình — ghi hết thì không còn biết dòng nào quan trọng.

1. Người nói nhấn chỗ nào thì lặp lại chỗ đó, hoặc dùng 何(なん)といっても (nói gì thì nói), 最大(さいだい) の (lớn nhất).
2. 今(いま)までの..., ほかの店(みせ)と同(おな)じ: đó là điểm cũ, điểm chung — gạch đi, không ghi.
3. Lời giới thiệu dịch vụ hay kết bằng ～方(かた)こそ, ぜひ (người... chính là, nhất định hãy...): ai dùng nằm ngay trước ぜひ.

新(あたら)しい点(てん)と強(つよ)みをメモする。

Ghi điểm mới và điểm mạnh. Hai dòng đầu của tờ ghi.

全部(ぜんぶ)メモしたのに、何(なに)が新(あたら)しいのか、わからない。

ワン ghi cả trang mà không biết điểm mới là gì: ghi nhiều không có nghĩa là nghe ra.

メモは三行(さんぎょう)でいいですよ。新(あたら)しい点(てん)、強(つよ)み、誰(だれ)が使(つか)うか。

Cô giáo: ghi ba dòng là đủ — điểm mới, điểm mạnh, ai dùng.

Hine: ワン khoe mình cả trang ghi chép, mình chỉ có ba dòng: nhẹ, nữa cân, người già. Cô giáo hỏi điểm nổi bật nhất là gì, ワン lật mãi không thấy.

PHIẾU NGHE 5 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Hiểu ý chính	1 2 3 4	
2	Hiểu ý chính	1 2 3 4	
3	Hiểu ý chính	1 2 3 4	
4	Hiểu ý chính	1 2 3 4	
5	Hiểu ý chính	1 2 3 4	

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n2/phong-van-va-gioi-thieu-san-pham**

CHÉP CHÍNH TẢ nghe câu mẫu trên web rồi viết lại câu Nhật; nghĩa đã in sẵn

PHÓNG VIÊN

Hôm nay chúng tôi hỏi chuyện người của công ty làm ra chiếc vali mới. Điểm nào là mới ạ?

NGƯỜI ĐÀN ÔNG

Vâng. Vali từ trước tới giờ để cho bền thường hay nặng. Sản phẩm này chúng tôi xem lại vật liệu, cùng cỡ mà chỉ nặng chừng một nửa. Màu cũng có mười hai màu.

NGƯỜI ĐÀN ÔNG

Nhưng nói gì thì nói, điểm nổi bật nhất của sản phẩm này là nhẹ. Người cao tuổi hay người đi du lịch một mình cũng bảo dễ nhấc lên cầu thang.

Lời thoại · chép xong mới lật ngược sổ để so

PHÓNG VIÊN

今日は、新しいスーツケースを作った会社の方にお話を伺います。どんなところが新しいんですか。

NGƯỜI ĐÀN ÔNG

はい。今までのスーツケースは、丈夫にするために重くなりがちでした。この商品は材料を見直し て、同じ大きさで半分ほどの重さにしました。色も十二色 あります。

NGƯỜI ĐÀN ÔNG

でも、何というても、この商品の一番の特長は、軽さです。お年寄りや一人で旅行する方にも、階段で持ち上げやすいと言われています。

ÔN 3

CHẶNG 4 · HIỂU Ý CHÍNH (がいようりかい)

Ôn 3 · Năm bài nói

一文(いちぶん)で要点(ようてん)をまとめる。 — Tóm ý chính trong một câu.

CÁC MẸO ĐÃ HỌC đọc lại trước khi nghe

Ghi theo dàn

Không biết câu hỏi trước: kẻ sẵn ba dòng chủ đề, ý chính, kết. Câu đầu thường nói chủ đề; ý chính hay đứng sau でも, つまり.

Phỏng vấn, giới thiệu

Ghi ba dòng: điểm mới, điểm mạnh, ai dùng. Chỗ được nhấn: 何(なん)といっても, 一番(いちばん)の, ～方(かた)こそ.

Một câu ý chính

Nghe xong, tóm bài trong một câu. Câu của bạn có chữ của ví dụ là dấu hiệu đã lạc.

Thái độ người nói

Khen trước, đổi hướng sau ただ, とはいえ, むしろ. Lựa chọn chỉ nói điều được khen là đúng một nửa.

Ví dụ không phải ý chính

Sau たとえば (ví dụ) là ví dụ, không phải ý chính. 例(れい)と 主張(しゅちょう)を分(わ)けて聞(き)く。 — Nghe tách ví dụ với ý chính.

PHIẾU NGHE 5 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Hiểu ý chính	1 2 3 4	
2	Hiểu ý chính	1 2 3 4	
3	Hiểu ý chính	1 2 3 4	
4	Hiểu ý chính	1 2 3 4	
5	Hiểu ý chính	1 2 3 4	

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n2/on-3-nam-bai-noi**

BÀI 10

CHẶNG 5 · ĐÁP NHANH (そくじおうとう)

Đáp nhanh lời kính ngữ công việc

恐れ入りますが、もう一度お名前をお願いできますか。 — Xin lỗi, phiền chị cho biết lại tên một lần nữa được không ạ?

MẸO NGHE

Ai nói với ai

1. Xem ai nói với ai: khách nói với nhân viên thì câu đáp là của nhân viên (かしこまりました, 承知しました).
2. Bẫy: câu đáp lặp lại từ trong câu hỏi, hoặc dùng tôn kính ngữ cho chính mình.
3. Nói về người trong công ty mình với khách: 席を外しております, 参ります — không dùng いらっしゃいます, お出かけになります.

かしこまりました。すぐにお持ちいたします。

Vâng ạ. Tôi sẽ mang tới ngay. Câu của nhân viên đáp lời nhờ của khách.

恐れ入りますが、もう一度お名前をお願いできますか。

"Xin lỗi, phiền cho biết lại tên": đáp bằng tên mình + と申します, không lặp お名前.

はい、お持ちです。

Sai: お持ちです là tôn kính ngữ, không dùng cho đồ của chính mình — nói 持ってまいりました.

PHIẾU NGHE 12 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Đáp nhanh Nhân viên nghe chưa rõ tên Hine.	1 2 3	
2	Đáp nhanh Nhân viên hỏi giấy tờ đã điền chưa.	1 2 3	
3	Đáp nhanh Nhân viên mời Hine ngồi.	1 2 3	
4	Đáp nhanh Ở quầy lễ tân công ty, một người khách tới.	1 2 3	
5	Đáp nhanh Khách ngồi chờ ở phòng tiếp khách.	1 2 3	
6	Đáp nhanh Điện thoại ở văn phòng, người gọi là khách của công ty.	1 2 3	
7	Đáp nhanh Nhân viên muốn hướng dẫn tiếp về buổi khám sức khoẻ.	1 2 3	
8	Đáp nhanh Nhân viên hỏi Hine có mang con dấu không.	1 2 3	
9	Đáp nhanh Người đàn ông gọi điện tìm người phụ trách; lễ tân trả lời.	1 2 3	
10	Đáp nhanh Nhân viên hỏi Hine về ngày lễ vào công ty.	1 2 3	
11	Đáp nhanh Khách hỏi nhân viên ở quầy lễ tân.	1 2 3	
12	Đáp nhanh Nộp xong giấy tờ, nhân viên tiễn Hine.	1 2 3	

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n2/dap-nhanh-kinh-ngu-cong-viec**

CHÉP CHÍNH TẢ nghe câu mẫu trên web rồi viết lại câu Nhật; nghĩa đã in sẵn

Hine chờ ở phòng nhân sự, nhân viên bước vào.

NHÂN VIÊN

Xin lỗi đã để chị phải chờ.

Lời thoại · chép xong mới lật ngược sổ để so

NHÂN VIÊN お待(ま)たせして申(もう)し訳(わけ)ございません。

BÀI 11

CHẶNG 5 · ĐÁP NHANH (そくじおうとう)

Đáp nhanh câu nói vòng, câu trách

傘(かさ)、持(も)っていけばよかったのに。 — Giá mà mang ô theo.

MẸO NGHE

Đúng nghĩa chưa đủ, phải đúng thái độ

Câu trách, câu khen ngược không có chữ "trách" nào. Nghe đuôi câu: ～のに, ～ってば, ずいぶん…ね. Nghe ra là trách, thì câu đáp đúng hầu như luôn là xin lỗi, thừa nhận, hoặc hứa lần sau.

1. ～ばよかったのに (giá mà...) là trách nhẹ: câu đáp đúng thường là xin lỗi hoặc thừa nhận.
2. Câu đáp đúng nghĩa nhưng sai thái độ (cãi lại người trên, vui khi bị trách) là bẫy.
3. Câu khen ngược: lời khen không hợp cảnh (đi muộn mà ずいぶん早(はや)いね). Đừng cảm ơn — xin lỗi.

もう、遅(おそ)いってば。

Trời ạ, đã bảo là muộn rồi mà. Người nói đã giục một lần, giờ bực nhẹ.

傘(かさ)、持(も)っていけばよかったのに。

"Giá mà mang ô theo": không phải khuyên, là trách chuyện đã qua.

ずいぶん早(はや)いね、リンさん。

Linh vào muộn hai mươi phút: "sớm ghê nhỉ" là khen ngược.

PHIẾU NGHE 12 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Đáp nhanh Linh vào ca muộn mà không báo trước.	1 2 3	
2	Đáp nhanh Linh vào ca muộn hai mươi phút.	1 2 3	
3	Đáp nhanh Linh kể bị mưa ướt hết áo.	1 2 3	
4	Đáp nhanh Cuối ca trước, còn một hộp bánh mẫu khách tặng cửa hàng.	1 2 3	
5	Đáp nhanh Hai người bạn hẹn đi xem phim, người đàn ông còn đang chuẩn bị.	1 2 3	
6	Đáp nhanh Hine vừa xếp xong cả kệ hàng một mình.	1 2 3	
7	Đáp nhanh Hai người bạn định đi ăn; người đàn ông đã đặt bàn.	1 2 3	
8	Đáp nhanh Áo mưa của Linh nhỏ nước khắp lối đi trước quầy.	1 2 3	
9	Đáp nhanh Linh biết lúc mình đến muộn, Hine đã làm một mình phần việc đầu ca.	1 2 3	
10	Đáp nhanh Ở văn phòng, đồng nghiệp nhắc về giấy tờ.	1 2 3	
11	Đáp nhanh Linh kể sáng nay không xem dự báo thời tiết.	1 2 3	
12	Đáp nhanh Linh lại để quên ô ở quầy khi ra về.	1 2 3	

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n2/dap-nhanh-cau-trach**

CHÉP CHÍNH TÀ nghe câu mẫu trên web rồi viết lại câu Nhật; nghĩa đã in sẵn

Linh vào ca muộn, áo ướt mưa. Sáng nay Hine đã nhắc Linh mang ô.

HINE

Giá mà em mang ô theo.

Lời thoại · chép xong mới lật ngược sổ để so

HINE

傘(かさ)、持(も)ってくればよかったのに。

BÀI 12

CHẶNG 6 · NGHE TỔNG HỢP (とうごうりかい)

Ba người bàn với nhau

じゃあ、 結局 佐藤さんに入ってもらうことにしよう。 — Vậy cuối cùng nhờ Sato vào ca nhé.

MẸO NGHE

Mỗi người một dòng, gạch phương án bị bỏ

Nghe tổng hợp là đoạn dài nhất của đề, nhiều người nói nhất, câu hỏi tới sau cùng. Đừng cố nhớ hết: ghi mỗi người một dòng, mỗi phương án một chữ, bị gạt thì gạch.

1. Ghi mỗi người một dòng: người đó muốn gì, phản đối gì.
2. Câu chốt hay ở cuối: じゃあ (vậy thì), 結局 (cuối cùng), 〜ことにしよう (quyết là...).
3. Phương án bị gạt thường đi cùng でも, けど, ちょっと高い, 無理じゃない: nghe tới là gạch ngay, đừng đợi.

却下された案に線を引く。

Gạch phương án bị bỏ. Cuối bài, phương án còn lại chưa bị gạch thường là đáp án.

じゃあ、結局 佐藤さんに入ってもらうことにしよう。

Câu chốt: じゃあ + 結局 + 〜ことにしよう.

それなら、明日からでもできるね。それにしよう。

"Vậy thì mai làm được luôn. Chọn cái đó đi": それ là phương án vừa được nói ngay trước.

Hine: Mình ghi ba dòng: chú — tự đứng, Linh — muốn nhận nhưng có lớp, mình — xin nghỉ. Hai phương án bị gạch, rồi Linh nói tên Sato, và Sato đang ngồi ngay sau lưng mình.

PHIẾU NGHE

2 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Nghe tổng hợp Ở công ty, ba người chọn chỗ tổ chức tiệc cuối năm.	1 2 3 4	
2	Nghe tổng hợp Ở trường, ba sinh viên bàn cách làm bài thuyết trình nhóm.	1 2 3 4	

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n2/ba-nguoi-ban-voi-nhau**

CHÉP CHÍNH TẢ nghe câu mẫu trên web rồi viết lại câu Nhật; nghĩa đã in sẵn

Phòng nghỉ sau quầy ひまわり, bàn lịch ca tháng Mười Hai.

CỬA HÀNG TRƯỞNG

Lịch ca tháng Mười Hai đây, Chủ nhật mùng hai Hine đi thi nhỉ. Từ trưa tới chiều tối, có ai vào được không?

HINE

Cháu xin lỗi. Riêng hôm đó thì cháu không thể...

LINH

Em muốn nhận ạ. À, nhưng... hôm đó buổi chiều em có tiết học mất rồi.

CỬA HÀNG TRƯỞNG

Thế à. Vậy hôm đó chú đứng một mình vậy.

HINE

Nhưng trưa Chủ nhật đông lắm, chú đứng một mình thì quầy tính tiền vất vả lắm ạ.

LINH

À, Sato thì sao ạ? Ngày thường chị ấy hay đi phỏng vấn, nhưng Chủ nhật thì có khi rảnh.

CỬA HÀNG TRƯỞNG

Ra vậy. Sato vừa hay đang ở đây. Mùng hai, từ trưa cháu vào được không? ... Gật đầu rồi. Được, vậy cuối cùng nhờ Sato vào ca nhé.

Lời thoại · chép xong mới lật ngược sổ để so

CỬA HÀNG TRƯỞNG

十二月のシフトなんだけど、二日の日曜日、ヒネさんは試験だよね。昼から夕方まで、誰か入れないかな。

HINE

すみません。その日だけは、どうしても……。

LINH

私、入りたいです。あ、でも……その日は午後に授業があるんでした。

CỬA HÀNG TRƯỞNG

そうか。じゃあ、その日は一人で立つか。

HINE

でも、日曜の昼は混みますし、お一人だとレジが大変ですよ。

LINH

あ、佐藤さんはどうですか。平日は面接が多いけど、日曜なら空いてるかもしれません。

CỬA HÀNG TRƯỞNG

なるほど。佐藤さん、ちょうど今そこにいるね。二日、昼から入れる？……うなずいてくれた。よし、じゃあ、結局 佐藤さんに入ってもらうことにしよう。

BÀI 13

CHẶNG 6 · NGHE TỔNG HỢP (とうごうりかい)

Nghe thông tin rồi chọn theo hai người

男の人は、どのコースを選びましたか。 — Người nam đã chọn tuyến nào?

MẸO NGHE

Bảng bốn dòng, chỉ ghi lựa chọn cuối

Kiểu thứ hai của nghe tổng hợp: một đoạn thông tin giới thiệu bốn thứ, rồi hai người bàn, rồi HAI câu hỏi — người nam chọn gì, người nữ chọn gì. Chỉ nghe một lần cho cả hai câu, nên bảng ghi phải xong trong lúc nghe.

1. Kẻ bảng 4 dòng trước khi nghe; mỗi dòng ghi 1–2 điểm (dài bao nhiêu, có gì, giá).
2. Người nói hay đổi ý giữa chừng: chỉ ghi lựa chọn cuối.
3. Lúc hai người bàn, đánh dấu bên lề bảng: chữ "nam" cạnh dòng người nam chọn, chữ "nữ" cạnh dòng người nữ chọn. Đổi ý thì xoá dấu cũ.

四つの選択肢を表にしてメモする。

Ghi bốn lựa chọn thành bảng. Mỗi dòng một lựa chọn, ghi 1–2 điểm.

男の人は、どのコースを選びましたか。

Câu hỏi thứ nhất hỏi người nam; câu thứ hai hỏi người nữ. Đừng trộn dấu của hai người.

じゃあ、私は足湯のある川沿いにする。

"Vậy em chọn tuyến ven sông có chỗ ngâm chân": じゃあ + 〜にする là lựa chọn cuối.

Hine: Tanaka hỏi mình chọn tuyến nào, mình nghĩ tới cáp treo trước, rồi đổi. Anh ấy nhắc tuyến chùa, rồi vẫn quay về đỉnh núi. Cuộc gọi mười phút mà ai cũng đổi ý một lần.

PHIẾU NGHE 2 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Nghe tổng hợp Tanaka bật đoạn giới thiệu trên đài, rồi hai người bàn qua điện thoại.	1 2 3 4	
2	Nghe tổng hợp	1 2 3 4	

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n2/nghe-thong-tin-chon-theo-hai-nguoi**

CHÉP CHÍNH TẢ nghe câu mẫu trên web rồi viết lại câu Nhật; nghĩa đã in sẵn

Ở trung tâm văn hoá, nhân viên giới thiệu bốn lớp học; hai vợ chồng nghe rồi bàn.

NGƯỜI GIỚI THIỆU

Xin giới thiệu bốn lớp bắt đầu từ mùa thu này. Thứ nhất là lớp nấu ăn, sáng thứ Bảy hằng tuần. Thứ hai là lớp nhiếp ảnh, chúng tôi cho mượn máy ảnh. Thứ ba là lớp thư pháp, tối ngày thường. Thứ tư là lớp yoga, sáng Chủ nhật, dành cho người mới.

NGƯỜI ĐÀN ÔNG

Em bảo muốn học nấu ăn còn gì.

NGƯỜI PHỤ NỮ

Ừ. Nhưng sáng thứ Bảy em đi làm. Nhiếp ảnh cũng hay, nhưng xách máy ảnh đi thì hơi... Sáng Chủ nhật em rảnh, dạo này người lại cứng, chắc em chọn yoga.

NGƯỜI ĐÀN ÔNG

Hay đấy.

Lời thoại · chép xong mới lật ngược sổ để so

NGƯỜI GIỚI THIỆU

このあきから始まる講座を四つご紹介します。一つ目は料理教室で、毎週土曜の午前です。二つ目は写真講座で、カメラはお貸しします。三つ目は書道教室で、平日の夜です。四つ目はヨガ教室で、日曜の朝、初めての方向けです。

NGƯỜI ĐÀN ÔNG

料理、習いたいって言ってたじゃない。

NGƯỜI PHỤ NỮ

うん。でも土曜の午前は仕事なのよ。写真もいいけど、カメラを持って歩くのはちょっと……。日曜の朝ならゆっくりできるし、最近体がかたいから、ヨガにしようかな。

NGƯỜI ĐÀN ÔNG

いいね。

ÔN 4

CHẶNG 6 · NGHE TỔNG HỢP (とうごうりかい)

Ôn 4 · Đáp nhanh và nghe tổng hợp

即時応答 は、一回 しか聞けない。 — Đáp nhanh chỉ được nghe một lần.

CÁC MẸO ĐÃ HỌC đọc lại trước khi nghe

Đáp nhanh: ai nói với ai

Trước khi nghe ba câu đáp, xác định mình là khách hay nhân viên, người trên hay người dưới. Tôn kính ngữ cho chính mình là sai.

Đáp nhanh: thái độ

Câu trách, câu khen ngược (〜のに, 〜ってば, ずいぶん…ね) → xin lỗi, thừa nhận. Câu đáp lặp lại chữ của câu nghe thường là bẫy.

Đáp nhanh: một lần nghe

前(まえ)の 問題(もんだい) は忘(わす)れて、次(つぎ)に 集中(しゅうちゅう) する。 — Quên câu trước đi, tập trung câu sau. Chọn tạm còn hơn bỏ lỡ câu kế tiếp.

Nghe tổng hợp: ba người

Mỗi người một dòng, gạch phương án bị bỏ. Câu chốt ở cuối: じゃあ, 結局(けっきょく), 〜ことにしよう.

Nghe tổng hợp: hai câu hỏi

Bảng bốn dòng kẻ trước khi nghe; đánh dấu "nam", "nữ" bên lề, đổi ý thì xoá dấu cũ.

Trước buổi thi thử

Tối trước buổi thi thử: không làm thêm đề, ngủ sớm.

PHIẾU NGHE 16 câu · nghe một lần, tô ô số, ghi chú

CÂU	DẠNG	TÔ ĐÁP ÁN	GHI CHÚ KHI NGHE
1	Đáp nhanh	1 2 3	
2	Đáp nhanh	1 2 3	
3	Đáp nhanh	1 2 3	
4	Đáp nhanh	1 2 3	
5	Đáp nhanh	1 2 3	
6	Đáp nhanh	1 2 3	
7	Đáp nhanh	1 2 3	
8	Đáp nhanh	1 2 3	
9	Đáp nhanh	1 2 3	
10	Đáp nhanh	1 2 3	
11	Đáp nhanh	1 2 3	
12	Đáp nhanh	1 2 3	
13	Nghe tổng hợp	1 2 3 4	
14	Nghe tổng hợp	1 2 3 4	
15	Nghe tổng hợp	1 2 3 4	
16	Nghe tổng hợp	1 2 3 4	

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n2/on-4-dap-nhanh-va-nghe-tong-hop**

ĐỀ 1

CHẶNG 7 · ĐỀ NGHE THỬ

Đề nghe thử 1

聴解 は41点だった。 — Phần nghe được 41 điểm.

PHIẾU TÔ ĐÁP ÁN 32 câu · nghe một lần, tô một ô mỗi câu

Hiểu yêu cầu 5 câu · câu 1–5

1 ① ② ③ ④ | 2 ① ② ③ ④ | 3 ① ② ③ ④ | 4 ① ② ③ ④

5 ① ② ③ ④

Hiểu điểm chính 6 câu · câu 6–11

6 ① ② ③ ④ | 7 ① ② ③ ④ | 8 ① ② ③ ④ | 9 ① ② ③ ④

10 ① ② ③ ④ | 11 ① ② ③ ④

Hiểu ý chính 5 câu · câu 12–16

12 ① ② ③ ④ | 13 ① ② ③ ④ | 14 ① ② ③ ④ | 15 ① ② ③ ④

16 ① ② ③ ④

Đáp nhanh 12 câu · câu 17–28

17 ① ② ③ | 18 ① ② ③ | 19 ① ② ③ | 20 ① ② ③

21 ① ② ③ | 22 ① ② ③ | 23 ① ② ③ | 24 ① ② ③

25 ① ② ③ | 26 ① ② ③ | 27 ① ② ③ | 28 ① ② ③

Nghe tổng hợp 4 câu · câu 29–32

29 ① ② ③ ④ | 30 ① ② ③ ④ | 31 ① ② ③ ④ | 32 ① ② ③ ④

TỰ CHẤM THEO DẠNG dạng nào đúng dưới hai phần ba thì ôn bài ghi bên phải

DẠNG	SỐ CÂU	ĐÚNG	ÔN BÀI
Hiểu yêu cầu	5	_____ / 5	Ôn 2 · Mười một câu hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n2/on-2-muoi-mot-cau
Hiểu điểm chính	6	_____ / 6	Ôn 2 · Mười một câu hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n2/on-2-muoi-mot-cau
Hiểu ý chính	5	_____ / 5	Ôn 3 · Năm bài nói hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n2/on-3-nam-bai-noi
Đáp nhanh	12	_____ / 12	Ôn 4 · Đáp nhanh và nghe tổng hợp hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n2/on-4-dap-nhanh-va-nghe-tong-hop
Nghe tổng hợp	4	_____ / 4	Ôn 4 · Đáp nhanh và nghe tổng hợp hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n2/on-4-dap-nhanh-va-nghe-tong-hop

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n2/de-nghe-thu-1**

ĐỀ 2

CHẶNG 7 · ĐỀ NGHE THỬ

Đề nghe thử 2 · Phần nghe ngày thi

最初の例題で、声に慣れる。 — Làm quen giọng qua câu ví dụ đầu.

PHIẾU TÔ ĐÁP ÁN 32 câu · nghe một lần, tô một ô mỗi câu

Hiểu yêu cầu 5 câu · câu 1–5

1 ① ② ③ ④	2 ① ② ③ ④	3 ① ② ③ ④	4 ① ② ③ ④
5 ① ② ③ ④			

Hiểu điểm chính 6 câu · câu 6–11

6 ① ② ③ ④	7 ① ② ③ ④	8 ① ② ③ ④	9 ① ② ③ ④
10 ① ② ③ ④	11 ① ② ③ ④		

Hiểu ý chính 5 câu · câu 12–16

12 ① ② ③ ④	13 ① ② ③ ④	14 ① ② ③ ④	15 ① ② ③ ④
16 ① ② ③ ④			

Đáp nhanh 12 câu · câu 17–28

17 ① ② ③	18 ① ② ③	19 ① ② ③	20 ① ② ③
21 ① ② ③	22 ① ② ③	23 ① ② ③	24 ① ② ③
25 ① ② ③	26 ① ② ③	27 ① ② ③	28 ① ② ③

Nghe tổng hợp 4 câu · câu 29–32

29 ① ② ③ ④	30 ① ② ③ ④	31 ① ② ③ ④	32 ① ② ③ ④

TỰ CHẤM THEO DẠNG dạng nào đúng dưới hai phần ba thì ôn bài ghi bên phải

DẠNG	SỐ CÂU	ĐÚNG	ÔN BÀI
Hiểu yêu cầu	5	_____ / 5	Ôn 2 · Mười một câu hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n2/on-2-muoi-mot-cau
Hiểu điểm chính	6	_____ / 6	Ôn 2 · Mười một câu hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n2/on-2-muoi-mot-cau
Hiểu ý chính	5	_____ / 5	Ôn 3 · Năm bài nói hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n2/on-3-nam-bai-noi
Đáp nhanh	12	_____ / 12	Ôn 4 · Đáp nhanh và nghe tổng hợp hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n2/on-4-dap-nhanh-va-nghe-tong-hop
Nghe tổng hợp	4	_____ / 4	Ôn 4 · Đáp nhanh và nghe tổng hợp hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n2/on-4-dap-nhanh-va-nghe-tong-hop

Nghe (một lần), mở lời thoại có nghĩa từng câu: **hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n2/de-nghe-thu-2**

CUỐI SỔ

6 bẫy tai *của người Việt*

Những chỗ tai người Việt hay trượt trong phần nghe. Nghe từng chữ trên web ở trang khoá; chữ Nhật nào cũng có nghĩa bên cạnh.

けんとうさせてください
Cho tôi xem xét thêm — chưa quyết, có khi là từ chối khéo

まえむきに かんがえます
Sẽ suy nghĩ tích cực — nghiêng về đồng ý

ちょっと むずかしいですね
Hơi khó nhỉ — gần như là từ chối

きゅうりょうというより
Nói đúng hơn không phải lương — lý do phía trước bị gạt đi

まえの としを うわまわりました
Đã vượt năm trước — số mới lớn hơn số cũ

かいぎは ちゅうしに なりました
Cuộc họp bị huỷ — gạch việc đó khỏi danh sách

Đáp án mọi câu đề (số thứ tự lựa chọn đúng). Lật ngược sổ để xem:

Bài mở	1→2 2→4 3→3 4→2 5→1
Bài 2	1→1 2→3 3→2 4→1 5→3 6→1
Bài 3	1→2 2→3 3→1 4→3 5→2
Bài 5	1→2 2→4 3→3 4→2 5→1 6→1
Ôn 2	1→4 2→1 3→3 4→2 5→1 6→3 7→4 8→2 9→1 10→4 11→4
Bài 8	1→1 2→2 3→1 4→4 5→3
Ôn 3	1→2 2→4 3→3 4→4 5→1
Bài 11	1→1 2→3 3→2 4→1 5→3 6→1 7→2 8→2 9→1 10→3 11→1 12→2
Bài 13	1→2 2→1
Đề thử 1	1→2 2→2 3→3 4→1 5→4 6→2 7→4 8→3 9→1 10→4 11→1 12→1 13→3 14→4 15→2 16→3 17→1 18→1 19→3 20→2 21→2 22→1 23→3 24→3 25→2 26→1 27→1 28→2 29→1 30→4 31→3 32→2

Bài 1	1→3 2→4 3→2 4→2 5→1 6→3 7→4 8→3
Ôn 1	1→2 2→3 3→2 4→4 5→1 6→3
Bài 4	1→4 2→1 3→3 4→2 5→3
Bài 6	1→3 2→1 3→2 4→4 5→2 6→3
Bài 7	1→2 2→1 3→3 4→2 5→3
Bài 9	1→3 2→1 3→2 4→3 5→1
Bài 10	1→2 2→1 3→1 4→2 5→3 6→1 7→3 8→2 9→3 10→1 11→2 12→3
Bài 12	1→2 2→4
Ôn 4	1→3 2→1 3→3 4→2 5→1 6→2 7→3 8→1 9→2 10→3 11→2 12→3 13→1 14→4 15→1 16→3
Đề thử 2	1→3 2→1 3→4 4→2 5→2 6→4 7→1 8→3 9→2 10→1 11→4 12→3 13→4 14→1 15→4 16→2 17→3 18→1 19→3 20→2 21→1 22→2 23→3 24→1 25→2 26→3 27→3 28→2 29→3 30→4 31→2 32→4

HỌC TIẾP TRÊN WEB

Nghe từng câu, mở lời thoại có nghĩa, nghe lại từng câu, làm đề thử đúng thời gian

hinelearn.com/japanese/nghe-hieu-n2 · miễn phí, không cần đăng nhập